Vietland®
Limited

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-28) 3910 5401
Fax : (84-28) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

**MỤC LỤC**


| | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 42 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* | *Ngày miễn nhiệm* |
|---|---|---|---|
| ***Hội đồng quản trị*** | | | |
| Ông Nguyễn Quang Ninh | Chủ tịch | | |
| Ông Chu Văn Chuyền | Phó Chủ tịch | | |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Thành viên | | |
| ***Ban kiểm soát*** | | | |
| Bà Trần Thị My | Trưởng ban | | |
| Ông Bùi Đăng Hùng | Thành viên | | |
| Bà Phan Thị Minh | Thành viên | | |
| ***Ban điều hành, quản lý*** | | | |
| Ông Nguyễn Quang Ninh | Tổng Giám đốc | | 01/02/2020 |
| Ông Vũ Đại Bách | Tổng Giám đốc | 01/02/2020 | |
| Ông Lương Quốc Nam | Phó Giám đốc | | 21/02/2020 |
| Ông Chu Văn Chuyền | Trợ lý Tổng Giám đốc | | 01/05/2019 |
| Ông Đặng Trần Hồng Quân | Kế toán trưởng | | |

## ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

**NGUYỄN QUANG NINH – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Vietland Limited

Số : 0225/2020/BCTC-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết đểđảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sựđảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Trong năm, Công ty đã quyết định xử lý giá trị hàng tồn kho trên sổ sách bị thiếu so với giá trị kiểm kê thực tế từ năm 2011 đến năm 2017 với tổng giá trị là 4.308.104.364 VND, làm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi tương ứng. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ thì Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cho các năm tài chính từ năm 2011 đến 2017 giảm đi tương ứng với số tiền lần lượt là 583.889.441 VND, 822.277.728 VND, 849.578.220VND, 333.754.568 VND, 396.145.160 VND, 671.098.193 VND và 651.361.054 VND.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Cùng với ý kiến ngoại trừ nêu trên, Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này một số vấn đề sau:

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao)*(Xem thuyết minh số V.11)*.
- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát của Công ty tại Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.544.720.912 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND)*(Xem thuyết minh số V.11)*.
- Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 95.751.492.840 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 9.868.174.673 VND. Các yếu tố này dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng vào hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai sẽ có đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn, nên Báo cáo này được lập theo giả định hoạt động liên tục *(Xem thuyết minh số IV.1)*.

Tùy thuộc sự nhìn nhận của các bên liên quan, vấn đề nêu trên có thể làm thay đổi quan điểm của người đọc Báo cáo tài chính này

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT

| | |
|---|---|
| **NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc** | **LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên** |
| Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1 | Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1817-2018-037-1 |

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Vietland

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MẪU B01-DN**
**Đơn vị tính: VND**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **40.265.021.688** | **41.544.391.510** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **7.599.901.861** | **1.869.791.379** |
| Tiền | 111 | | 7.599.901.861 | 1.869.791.379 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **400.000.000** | **1.805.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 400.000.000 | 1.805.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **25.609.138.094** | **27.914.274.553** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 21.966.629.921 | 20.867.045.636 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 250.533.986 | 248.700.077 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 6.798.015.952 | 4.814.378.253 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6a | (3.574.250.191) | (3.616.852.365) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.7 | 168.208.426 | 5.601.002.952 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.8** | **5.693.033.358** | **9.175.751.467** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5.693.033.358 | 9.175.751.467 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **962.948.375** | **779.574.111** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 723.329.604 | 312.362.226 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 95.038.403 | 169.322.716 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 144.580.368 | 297.889.169 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **88.327.429.162** | **83.285.176.930** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 36.238.670.425 | 36.257.373.027 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4b | 24.493.643 | 24.493.643 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.6b | (36.263.164.068) | (36.281.866.670) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **34.271.915.214** | **37.643.794.643** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 30.731.450.594 | 33.993.684.405 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *65.731.525.923* | *65.958.489.550* |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(35.000.075.329)* | *(31.964.805.145)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 3.540.464.620 | 3.650.110.238 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *4.857.830.069* | *4.857.830.069* |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(1.317.365.449)* | *(1.207.719.831)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **48.550.583** | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 48.550.583 | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **54.006.963.365** | **45.641.382.287** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 54.006.963.365 | 45.641.382.287 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **128.592.450.850** | **124.829.568.440** |

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **89.120.964.373** | **81.664.384.978** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **50.133.196.361** | **65.388.704.026** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 33.772.492.594 | 45.527.790.517 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 4.437.904.486 | 3.279.973.032 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 1.630.188.362 | 1.021.572.357 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 717.718.106 | 714.701.324 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 177.341.698 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 3.086.576.345 | 1.681.112.630 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 6.488.104.000 | 12.986.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 212.468 | 212.468 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **38.987.768.012** | **16.275.680.952** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13b | 838.167.128 | 838.167.128 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 14.463.727.763 | 13.469.399.606 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 23.367.925.000 | 1.555.200.000 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.19 | 317.948.121 | 412.914.218 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **39.471.486.477** | **43.165.183.462** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **39.471.486.477** | **43.165.183.462** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *96.000.000.000* | *96.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35.149.050.000 | 35.149.050.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.823.272.048 | 2.823.272.048 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 585.631.494 | 585.631.494 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (95.086.467.065) | (91.392.770.080) |
| *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(95.751.492.840)* | *(92.325.437.272)* |
| *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *665.025.775* | *932.667.192* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **128.592.450.850** | **124.829.568.440** |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2020

| | | |
|---|---|---|
| **NGUYỄN QUANG NINH** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MẪU B02-DN**
**Đơn vị tính: VND**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **365.124.905.301** | **398.226.318.549** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 3.739.389.636 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **365.124.905.301** | **394.486.928.913** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 331.438.280.941 | 354.879.987.067 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **33.686.624.360** | **39.606.941.846** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 68.284.685 | 100.340.260 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 2.239.755.334 | 2.857.728.001 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *2.219.722.334* | *2.857.728.001* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 29.977.599.664 | 32.890.870.868 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 6.488.678.840 | 6.100.951.734 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(4.951.124.793)** | **(2.142.268.497)** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 6.177.286.084 | 3.878.976.554 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 656.101.611 | 391.129.647 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | **VI.8** | **5.521.184.473** | **3.487.846.907** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **570.059.680** | **1.345.578.410** |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | - | - |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.20 | (94.966.097) | 412.914.218 |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **665.025.777** | **932.664.192** |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10a** | **69** | **97** |
| **19.** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10b** | **(378)** | **97** |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2020

| | | |
|---|---|---|
| **NGUYỄN QUANG NINH** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MẪU B 03-DN**
**Đơn vị tính: VND**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***570.059.680*** | ***1.345.578.410*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.450.879.429 | 3.531.171.627 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (61.304.776) | (96.901.190) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (15.019) | (120.159) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (77.360.575) | (100.220.101) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.219.722.334 | 2.857.728.001 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***6.101.981.073*** | ***7.537.236.588*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (866.204.424) | (15.184.318.833) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3.482.718.109 | 3.272.470.470 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (9.496.065.649) | 15.646.469.632 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.776.548.456) | (16.229.049.321) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.668.531.193) | (2.840.581.327) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3.479.080.000 | 7.448.770.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (516.732.308) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(8.260.302.848)*** | ***(349.002.791)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (79.000.000) | (1.347.400.235) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9.090.909 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 95.107.402 | 47.070.035 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***25.198.311*** | ***(1.300.330.200)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 14.541.200.000 | 8.250.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (576.000.000) | (11.864.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***13.965.200.000*** | ***(3.614.000.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **5.730.095.463** | **(5.263.332.991)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **1.869.791.379** | **7.133.004.211** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 15.019 | 120.159 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **7.599.901.861** | **1.869.791.379** |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2020

| | | |
|---|---|---|
| **NGUYỄN QUANG NINH** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MẪU B09-DN**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 ngày 21 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 5 số 3500755050 vào ngày 02 tháng 11 năm 2016 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 567/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 9.600.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 96.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMG.

Theo Quyết định số 261/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, mã chứng khoán VMG, lý do hủy do cổ phiếu VMG không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Theo Quyết định số 831/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2017.

- **Vốn điều lệ** : 96.000.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 9.600.000 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

  Điện thoại : (0254) 3 512572

  Fax : (0254) 3 512571

  Mã số thuế : **3500755050**

Chi nhánh

| | |
|---|---|
| **Tên chi nhánh 1:** | :Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn và dịch vụ tư vấn kỹ thuật - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |
| Địa chỉ | : 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| **Tên chi nhánh 2** | : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai |
| Địa chỉ | : Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai |
| **Tên chi nhánh 3** | : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương |
| Địa chỉ | : Số 218A, Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương |

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

## 3. Ngành, nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Sản xuất thực phẩm; Chế biến hải sản xuất khẩu (Doanh nghiệp không được chế biến trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường); Chế biến lâm sản xuất khẩu; Chế biến nông sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Luật Đầu tư.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.4)

### 6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 89người).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 14 của Công ty.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 95.751.492.840 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 9.868.174.673 VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh. Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng vào hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai sẽ có đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn, nên Báo cáo này được lập theo giả định hoạt động liên tục.

## 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

## 4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

## 7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 9. Tàisản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 5 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng.

***Quyền sử dụng đất***

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản***

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộngliên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí chi phí thuê nhà xưởng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Tiền thuê nhà xưởng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm, và 10 năm đối với vỏ bình gas.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

## 14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

***Cơ cấu vốn chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 15. Doanh thu

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụđược ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụđược xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụđó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Lãi tiền gửi, lãi cho vay***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

## 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chínhthì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## 18. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

## 20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## 22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Đơn vị tính: VND**

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 822.528.249 | 1.136.288.302 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.777.373.612 | 733.503.077 |
| **Cộng** | **7.599.901.861** | **1.869.791.379** |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***Ngắn hạn*** | ***400.000.000*** | ***400.000.000*** | ***1.805.000.000*** | ***1.805.000.000*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 400.000.000 | 400.000.000 | 1.805.000.000 | 1.805.000.000 |
| **Cộng** | **400.000.000** | **400.000.000** | **1.805.000.000** | **1.805.000.000** |

Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 7,0% /năm (năm 2018: 7,0%/năm).

### 3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **21.966.629.921** | **20.867.045.636** |
| Công ty TNHH An Thuận | 9.601.380.138 | 7.849.208.448 |
| Cửa hàng bán lẻ gas An Thuận | 783.545.164 | 806.013.591 |
| Cửa hàng bán lẻ gas Thuận An | 751.940.335 | 714.510.310 |
| Công ty Cổ phần Đúc chính xác CQS May'S | - | 1.890.717.961 |
| Công ty TNHH Ac quy CSB | 2.626.319.916 | 3.060.954.963 |
| Công ty Cổ phần MIRAE | - | 759.677.952 |
| Công ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM | 1.342.556.595 | 944.739.538 |
| Các khách hàng khác | 6.860.887.773 | 4.841.222.873 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **b) Phải thu dài hạn của khách hàng – nợ khó đòi** | **36.238.670.425** | **36.257.373.027** |
| **Cộng** | **58.205.300.346** | **57.124.418.663** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH An Thuận | 11.348.813.061 | 9.596.641.371 |
| **Cộng** | **11.348.813.061** | **9.596.641.371** |

## 4. Trả trước cho người bán

| | | |
|---|---|---|
| **a) Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **250.533.986** | **248.700.077** |
| CN Lái Thiêu - Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải | 200.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú | - | 155.977.406 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phạm Gia | - | 40.590.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 50.533.986 | 52.132.671 |
| **b) Trả trước cho người bán dài hạn** | **24.493.643** | **24.493.643** |
| Công ty TNHH Tam Kỳ | 24.493.643 | 24.493.643 |
| **Cộng** | **275.027.629** | **273.193.720** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng nhân viên | 300.030.483 | 79.349.521 | 422.565.114 | 141.849.521 |
| Ký cược, ký quỹ | 72.900.000 | - | 572.900.000 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 26.312.330 | - | 53.150.066 | - |
| Phải thu khác | 6.398.773.139 | 3.494.900.670 | 3.765.763.073 | 3.475.002.844 |
| **Cộng** | **6.798.015.952** | **3.574.250.191** | **4.814.378.253** | **3.616.852.365** |

*Trong đó:*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu khác là các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH An Thuận | 209.730.415 | 209.730.415 |
| **Cộng** | **209.730.415** | **209.730.415** |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| **a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** | **3.574.250.191** | - | **3.574.250.191** | **3.616.852.365** | - | **3.616.852.365** |
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** | ***3.494.900.670*** | - | ***3.494.900.670*** | ***3.475.002.844*** | - | ***3.475.002.844*** |
| Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng) | 194.748.763 | - | 194.748.763 | 174.773.227 | - | 174.773.227 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí | 3.053.985.415 | - | 3.053.985.415 | 3.053.985.415 | - | 3.053.985.415 |
| Khác | 246.166.492 | - | 246.166.492 | 246.244.202 | - | 246.244.202 |

| | | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | ***Tạm ứng nhân viên*** | ***79.349.521*** | - | ***79.349.521*** | ***141.849.521*** | - | ***141.849.521*** |
| | Nguyễn Văn Anh | - | - | - | 61.000.000 | - | 61.000.000 |
| | Khác | 79.349.521 | - | 79.349.521 | 80.849.521 | - | 80.849.521 |
| b) | **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi** | **36.263.164.068** | - | **36.263.164.068** | **36.281.866.670** | - | **36.281.866.670** |
| | ***Phải thu dài hạn của khách hàng*** | ***36.238.670.425*** | - | ***36.238.670.425*** | ***36.257.373.027*** | - | ***36.257.373.027*** |
| | Công ty TNHH An Thuận | 1.747.432.923 | - | 1.747.432.923 | 1.747.432.923 | - | 1.747.432.923 |
| | Công ty TNHH Miền Đông | 751.092.862 | - | 751.092.862 | 751.092.862 | - | 751.092.862 |
| | Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia | 993.766.298 | - | 993.766.298 | 993.766.298 | - | 993.766.298 |
| | Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang | 11.797.348.653 | - | 11.797.348.653 | 11.797.348.653 | - | 11.797.348.653 |
| | Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC | 10.506.984.826 | - | 10.506.984.826 | 10.506.984.826 | - | 10.506.984.826 |
| | DNTN Thuận Hương | 1.542.028.500 | - | 1.542.028.500 | 1.542.028.500 | - | 1.542.028.500 |
| | Tám Lang | 974.977.390 | - | 974.977.390 | 974.977.390 | - | 974.977.390 |
| | Nhật Minh | 760.196.148 | - | 760.196.148 | 760.196.148 | - | 760.196.148 |
| | Gas Mẫn | 1.556.991.621 | - | 1.556.991.621 | 1.556.991.621 | - | 1.556.991.621 |
| | Các khách hàng khác | 5.607.851.204 | - | 5.607.851.204 | 5.626.553.806 | - | 5.626.553.806 |
| | ***Trả trước cho người bán dài hạn*** | ***24.493.643*** | - | ***24.493.643*** | ***24.493.643*** | - | ***24.493.643*** |
| | Công ty Tam Kỳ | 24.493.643 | - | 24.493.643 | 24.493.643 | - | 24.493.643 |
| | **Cộng** | **39.837.414.259** | - | **39.837.414.259** | **39.898.719.035** | - | **39.898.719.035** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **39.898.719.035** | **39.995.620.225** |
| Trích lập dự phòng trong năm | 19.975.536 | 15.502.572 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (81.280.312) | (112.403.762) |
| **Số cuối năm** | **39.837.414.259** | **39.898.719.035** |

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, trả trước cho người bán, tạm ứng nhân viên và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

## 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hàng tồn kho | 168.208.426 | 5.601.002.952 |
| **Cộng** | **168.208.426** | **5.601.002.952** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 257.454.855 | - | 1.876.064.957 | - |
| Hàng hóa | 5.435.578.503 | - | 7.299.686.510 | - |
| **Cộng** | **5.693.033.358** | **-** | **9.175.751.467** | **-** |

## 9. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Chi phí trả trước ngắn hạn** | **723.329.604** | **312.362.226** |
| Công cụ, dụng cụ | 44.296.979 | 52.719.458 |
| Phí bảo hiểm | 77.788.738 | 70.994.439 |
| Phí sử dụng đường bộ | 30.109.584 | 73.048.052 |
| Chi phí sửa chữa | 440.209.718 | 72.088.491 |
| Chi phí bảo lãnh | 30.136.733 | - |
| Chi phí khác | 100.787.852 | 43.511.786 |
| **b) Chi phí trả trước dài hạn** | **54.006.963.365** | **45.641.382.287** |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 53.422.423.356 | 44.942.799.373 |
| Phí kiểm định | 144.436.667 | 210.263.001 |
| Chi phí sửa chữa | 418.076.581 | 488.319.913 |
| Chi phí khác | 22.026.761 | - |
| **Cộng** | **54.730.292.969** | **45.953.744.513** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| 01/01/2019 | 8.896.082.284 | 44.721.302.731 | 12.246.818.821 | 94.285.714 | 65.958.489.550 |
| Tăng trong năm | 79.000.000 | - | 115.790.373 | - | 194.790.373 |
| *Mua trong năm* | *79.000.000* | - | - | - | *79.000.000* |
| *Điều chỉnh* | - | - | *115.790.373* | - | *115.790.373* |
| Giảm trong năm | - | - | 421.754.000 | - | 421.754.000 |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | - | *421.754.000* | - | *421.754.000* |
| **31/12/2019** | **8.975.082.284** | **44.721.302.731** | **11.940.855.194** | **94.285.714** | **65.731.525.923** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| 01/01/2019 | 5.612.996.628 | 20.249.414.435 | 6.008.108.368 | 94.285.714 | 31.964.805.145 |
| Tăng trong năm | 369.168.435 | 2.176.878.320 | 910.977.429 | - | 3.457.024.184 |
| *Khấu hao trong năm* | *369.168.435* | *2.176.878.320* | *795.187.056* | - | *3.341.233.811* |
| *Điều chỉnh* | - | - | *115.790.373* | - | *115.790.373* |
| Giảm trong năm | - | - | 421.754.000 | - | 421.754.000 |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | - | *421.754.000* | - | *421.754.000* |
| **31/12/2019** | **5.982.165.063** | **22.426.292.755** | **6.497.331.797** | **94.285.714** | **35.000.075.329** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| 01/01/2019 | 3.283.085.656 | 24.471.888.296 | 6.238.710.453 | - | 33.993.684.405 |
| **31/12/2019** | **2.992.917.221** | **22.295.009.976** | **5.443.523.397** | **-** | **30.731.450.594** |

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **GTCL của TSCĐ thế chấp nợ vay:** | | | | | |
| 01/01/2019 | - | - | 3.856.517.008 | - | 3.856.517.008 |
| **31/12/2019** | - | - | **3.404.570.032** | - | **3.404.570.032** |
| **Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:** | | | | | |
| 01/01/2019 | 29.882.643 | 497.989.758 | 3.560.735.915 | 94.285.714 | 4.182.894.030 |
| **31/12/2019** | **1.315.967.472** | **1.268.532.485** | **3.254.772.288** | **94.285.714** | **5.933.557.959** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tài sản khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| 01/01/2019 | 4.668.279.000 | 189.551.069 | 4.857.830.069 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| **31/12/2019** | **4.668.279.000** | **189.551.069** | **4.857.830.069** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| 01/01/2019 | 1.090.830.022 | 116.889.809 | 1.207.719.831 |
| Tăng trong năm | 100.168.066 | 9.477.552 | 109.645.618 |
| *Khấu hao trong năm* | *100.168.066* | *9.477.552* | *109.645.618* |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| **31/12/2019** | **1.190.998.088** | **126.367.361** | **1.317.365.449** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| 01/01/2019 | 3.577.448.978 | 72.661.260 | 3.650.110.238 |
| **31/12/2019** | **3.477.280.912** | **63.183.708** | **3.540.464.620** |

Quyền sử dụng đất là giá trị của 2 lô đất đang xảy ra tranh chấp của Công ty:

- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.544.720.912 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND).

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

## 12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản | 46.744.583 | - |
| *- Gia công ống Lu lô* | *28.525.510* | - |
| *- Làm băng chuyền sàn chiết tại CNBC* | *18.219.073* | - |
| Sửa chữa tài sản cố định | 1.806.000 | - |
| **Cộng** | **48.550.583** | **-** |

## 13. Phải trả người bán

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) | **Phải trả người bán ngắn hạn** | **33.772.492.594** | **33.772.492.594** | **45.527.790.517** | **45.527.790.517** |
| | CN TCT Khí Việt Nam-CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 5.828.387.548 | 5.828.387.548 | 5.967.152.033 | 5.967.152.033 |
| | Công ty TNHH Thiên Mã | 1.580.679.753 | 1.580.679.753 | 4.187.424.250 | 4.187.424.250 |
| | Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn | 18.882.326.368 | 18.882.326.368 | 28.349.310.877 | 28.349.310.877 |
| | Công ty TNHH SX KD Hai Thành | 3.262.520.000 | 3.262.520.000 | 3.262.520.000 | 3.262.520.000 |
| | Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | - | - | 2.098.517.500 | 2.098.517.500 |
| | Công ty Cổ phần TM & DV Dầu khí Miền Trung | 2.169.141.958 | 2.169.141.958 | - | - |
| | Các nhà cung cấp khác | 2.049.436.967 | 2.049.436.967 | 1.662.865.857 | 1.662.865.857 |
| b) | **Phải trả người bán dài hạn** | **838.167.128** | **838.167.128** | **838.167.128** | **838.167.128** |
| | Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi | 833.167.128 | 833.167.128 | 833.167.128 | 833.167.128 |
| | Tạp chí Chứng Khoán | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | **Cộng** | **34.610.659.722** | **34.610.659.722** | **46.365.957.645** | **46.365.957.645** |

*Trong đó:*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán** | | |
| Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội | 8.750.000 | 8.750.000 |
| Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh | 31.667.335 | 31.667.335 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi | 833.167.128 | 833.167.128 |
| Tạp chí Chứng Khoán | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **Cộng** | **878.584.463** | **878.584.463** |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà | - | 19.954.000 |
| **Cộng** | **-** | **19.954.000** |

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công Ty TNHH Khí hóa lỏng Hưng Thịnh | - | 456.908.743 |
| Gas Minh Đại | 141.193.853 | 331.634.947 |
| Công Ty TNHH Nam Việt Phát | 1.140.612.497 | 550.314.204 |
| Công ty Nam Việt Phát | - | 164.400.000 |
| Đại lý KD gas Tấn Tài | 78.626.413 | 117.445.500 |
| Cửa hàng KD gas Thuỳ Linh | 1.366.902.157 | 886.104.680 |
| Các khách hàng khác | 1.710.569.566 | 773.164.958 |
| **Cộng** | **4.437.904.486** | **3.279.973.032** |
| **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà | - | 4.274.270 |
| **Cộng** | **-** | **4.274.270** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước | (153.308.801) | 1.043.286.705 | 284.270.702 | 605.707.202 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 357.666.100 | 357.666.100 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (144.580.368) | - | - | (144.580.368) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.648.757 | 267.066.147 | 264.157.344 | 55.557.560 |
| Thuế nhà đất | 968.923.600 | - | - | 968.923.600 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| *Thuế môn bài* | - | *6.000.000* | *6.000.000* | - |
| **Cộng** | **723.683.188** | **1.674.018.952** | **912.094.146** | **1.485.607.994** |

***Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:***

| | | |
|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 297.889.169 | 144.580.368 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.021.572.357 | 1.630.188.362 |

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Phương pháp tính thu : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng : 10%

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.9

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

## 16. Phải trả khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải trả ngắn hạn khác** | **3.086.576.345** | **1.681.112.630** |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 34.258.330 | 64.552.283 |
| Kinh phí công đoàn | 271.834.208 | 242.021.008 |
| Bảo hiểm xã hội | 30.643.125 | - |
| Phải trả nhân viên | 1.395.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.748.445.682 | 1.374.539.339 |
| *- Công ty TNHH An Thuận* | *1.842.109.827* | - |
| *- Ông Nguyễn Quang Ninh* | *598.791.395* | - |
| *- Ông Đặng Trần Hồng Quân* | *129.741.444* | - |
| *- Phải trả khác* | *177.803.016* | *1.374.539.339* |
| **b) Phải trả dài hạn khác** | **14.463.727.763** | **13.469.399.606** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 14.463.727.763 | 13.469.399.606 |
| **Cộng** | **17.550.304.108** | **15.150.512.236** |
| **Phải trả khác là các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH An Thuận | 1.842.109.827 | - |
| Ông Nguyễn Quang Ninh | 598.791.395 | - |
| Ông Đặng Trần Hồng Quân | 129.741.444 | - |
| **Cộng** | **2.570.642.666** | **-** |

## 17. Vay và nợ tài chính

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **12.986.000.000** | **12.986.000.000** | **16.152.829.000** | **22.650.725.000** | **6.488.104.000** | **6.488.104.000** |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (i) | - | - | 3.612.104.000 | - | 3.612.104.000 | 3.612.104.000 |
| Vay ngắn hạn ông Nguyễn Quang Ninh (ii) | 12.410.000.000 | 12.410.000.000 | 9.808.725.000 | 22.218.725.000 | - | - |
| Vay ngắn hạn ông Đặng Trần Hồng Quân (iii) | - | - | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| Vay dài hạn Vay dài hạn Ngân hàng TMCP SG Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa đến hạn trả (Xem thuyết minh V.18b) (iv) | 576.000.000 | 576.000.000 | 432.000.000 | 432.000.000 | 576.000.000 | 576.000.000 |
| **b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **1.555.200.000** | **1.555.200.000** | **22.388.725.000** | **576.000.000** | **23.367.925.000** | **23.367.925.000** |
| Vay dài hạn ông Nguyễn Quang Ninh (ii) | - | - | 22.388.725.000 | - | 22.388.725.000 | 22.388.725.000 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP SG Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (iv) | 1.555.200.000 | 1.555.200.000 | - | 576.000.000 | 979.200.000 | 979.200.000 |
| **Cộng** | **14.541.200.000** | **14.541.200.000** | **38.541.554.000** | **23.226.725.000** | **29.856.029.000** | **29.856.029.000** |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan** | | |
| Ông Nguyễn Quang Ninh | 22.388.725.000 | 220.000.000 |
| Ông Đặng Trần Hồng Quân | 2.300.000.000 | - |
| **Cộng** | **24.688.725.000** | **220.000.000** |

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 117/2019/HĐTDTL-PN ngày 7 tháng 6 năm 2019 cho vay số tiền 4.000.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền hàng nhập khẩu theo LC số 0015191LU0002 trị giá USD 154.100,00, lãi suất 10,0%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Công ty sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ 256 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đặng Trần Hồng Quân làm chủ sở hữu, sử dụng để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Vay dài hạn ông Nguyễn Quang Ninh theo hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay 8%/năm

(iii) Vay ngắn hạn ông Đặng Trần Hồng Quân theo Hợp đồng vay vốn ngày 01 tháng 7 năm 2019 với số tiền vay 2.300.000.000 VND, thời hạn 12 ngày và lãi suất 11%/năm. Công ty vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐTDTL-PN ngày 15 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27 tháng 7 năm 2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21 tháng 4 năm 2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Công ty sử dụng Xe bồn chứa LPG nhãn hiệu HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42 để thế chấp cho khoản vay này theo Hợp đồng đảm bảo số 118/HĐTC-2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐTDTL-PN ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho vay số tiền 380.000.000 VND để mua 02 xe ô tô tải, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Công ty đảm bảo khoản vay bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 221/HĐTC-2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trong vòng 1 năm | 576.000.000 | 576.000.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 979.200.000 | 1.555.200.000 |
| Sau 5 năm | - | - |
| | **1.555.200.000** | **2.131.200.000** |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | (576.000.000) | (576.000.000) |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **979.200.000** | **1.555.200.000** |

## 18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm:

| | Thu nhập từ vỏ bình | Ký quỹ vỏ bình | Cộng |
|---|---|---|---|
| **31/12/2017** | - | - | - |
| K/C vào KQKD năm 2018 | (180.720.064) | 593.634.282 | 412.914.218 |
| **31/12/2018** | **(180.720.064)** | **593.634.282** | **412.914.218** |
| K/C vào KQKD năm 2019 | 36.495.122 | (131.461.219) | (94.966.097) |
| **31/12/2019** | **(144.224.941)** | **462.173.063** | **317.948.121** |

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (144.224.941) | (180.720.064) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 462.173.063 | 593.634.282 |
| **Cộng** | **317.948.121** | **412.914.218** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01/01/2018** | **96.000.000.000** | **35.149.050.000** | **2.823.272.048** | **585.631.494** | **(91.734.187.521)** | **42.823.766.021** |
| Lãi (lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | 932.664.192 | 932.664.192 |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | (591.246.751) | (591.246.751) |
| **31/12/2018** | **96.000.000.000** | **35.149.050.000** | **2.823.272.048** | **585.631.494** | **(91.392.770.080)** | **43.165.183.462** |
| | | | | | | - |
| **01/01/2019** | **96.000.000.000** | **35.149.050.000** | **2.823.272.048** | **585.631.494** | **(91.392.770.080)** | **43.165.183.462** |
| Lãi (lỗ) trong năm nay | | | | | 665.025.777 | 665.025.777 |
| Chi thưởng Hội đồng quản trị (*) | - | - | - | - | (68.872.308) | (68.872.308) |
| Xử lý LPG thiếu hụt (**) | - | - | - | - | (4.289.850.454) | (4.289.850.454) |
| **31/12/2019** | **96.000.000.000** | **35.149.050.000** | **2.823.272.048** | **585.631.494** | **(95.086.467.065)** | **39.471.486.477** |

**(*)** Chi thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty từ 1,5% lợi nhuận sau thuế năm 2017 và năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2016.

**(**)** Công ty xử lý khoản tài sản thiếu là hàng tồn kho khí LPG bị hao hụt do kiểm kê từ năm 2010 đến năm 2017 chưa đưa vào kết quả kinh doanh theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 19/BBH-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2019.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3500755050** ngày 02 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 05 | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | VND |
| Ông Nguyễn Quang Ninh | 23.940.500.000 | 24,94 | 23.940.500.000 | 23.940.500.000 |
| Ông Nguyễn Quang Minh | 16.409.080.000 | 17,09 | 16.409.080.000 | 16.409.080.000 |
| Các nhà đầu tư khác | 55.650.420.000 | 57,97 | 55.650.420.000 | 55.650.420.000 |
| **Cộng** | **96.000.000.000** | **100,00** | **96.000.000.000** | **96.000.000.000** |

**Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.600.000 | 9.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.600.000 | 9.600.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *9.600.000* | *9.600.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.600.000 | 9.600.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *9.600.000* | *9.600.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**Ngoại tệ các loại**

| | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đô la Mỹ | USD | 250,33 | 250,33 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Đơn vị tính: VND**

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu bán hàng | 362.839.937.968 | 390.739.888.522 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.284.967.333 | 7.584.249.117 |
| **Cộng** | **365.124.905.301** | **398.324.137.639** |
| **Doanh thu đối với các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH An Thuận | 57.570.610.392 | 56.793.847.306 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà | - | 111.568.845 |
| **Cộng** | **57.570.610.392** | **56.905.416.151** |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | | |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | - | 3.739.389.636 |
| **Cộng** | **-** | **3.739.389.636** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 331.438.280.941 | 354.879.987.067 |
| **Cộng** | **331.438.280.941** | **354.879.987.067** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 68.269.666 | 100.220.101 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 15.019 | 120.159 |
| **Cộng** | **68.284.685** | **100.340.260** |

### 5. Chi phí tài chính

| | | |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.219.722.334 | 2.857.728.001 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 20.033.000 | - |
| **Cộng** | **2.239.755.334** | **2.857.728.001** |

### 6. Chi phí bán hàng

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 5.974.669.595 | 5.559.791.487 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.121.935.962 | 5.332.992.781 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 7.640.142.260 | 7.560.109.920 |
| Chi phí khấu hao | 3.156.249.563 | 3.269.510.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.044.951.892 | 9.647.091.541 |
| Chi phí bằng tiền khác | 39.650.392 | 1.521.374.527 |
| **Cộng** | **29.977.599.664** | **32.890.870.868** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 4.603.328.650 | 4.298.651.653 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 80.656.264 | 67.038.267 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 61.881.789 | 43.850.339 |
| Chi phí khấu hao | 294.629.866 | 261.661.015 |
| Thuế, phí và lệ phí | 135.884.976 | 344.386.024 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (61.304.776) | (96.901.190) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.366.332.162 | 671.428.628 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.269.909 | 510.836.998 |
| **Cộng** | **6.488.678.840** | **6.100.951.734** |

## 8. Lợi nhuận (lỗ) khác

| | | |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **6.177.286.084** | **3.878.976.554** |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 9.090.909 | - |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 74.290.400 | - |
| Doanh thu ký quỹ vỏ bình | 1.945.991.843 | 3.282.394.161 |
| Điều chỉnh công nợ | 2.611.489.941 | - |
| Cân xe, vận chuyển và thế chân vỏ tạp | - | 97.819.090 |
| Cho thuê văn phòng | - | 256.000.000 |
| Thu nhập khác | 1.536.422.991 | 242.763.303 |
| **Chi phí khác** | **656.101.611** | **391.129.647** |
| Các khoản bị phạt hành chính | 149.710.811 | 64.928.967 |
| Chi phí khác | 506.390.800 | 326.200.680 |
| **Lợi nhuận (lỗ) khác thuần** | **5.521.184.473** | **3.487.846.907** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | | |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận (lỗ) trước thuế** | **570.059.680** | **1.345.578.410** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **608.269.769** | **1.438.997.791** |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | 120.159 |
| *Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu* | - | *120.159* |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 608.269.769 | 1.439.117.950 |
| *Chi phí không được khấu trừ* | *608.149.610* | *1.439.170.519* |
| *Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu năm trước* | *120.159* | *(52.569)* |
| **Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển** | **(1.178.329.449)** | **(2.784.576.201)** |
| **Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)** | - | - |
| Thuế suất áp dụng | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | - |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong nămdo Công ty không có thu nhập chịu thuế.

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

### a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **665.025.777** | **932.664.192** |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **665.025.777** | **932.664.192** |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.600.000 | 9.600.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **69** | **97** |

### b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | | |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **665.025.777** | **932.664.192** |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | (4.289.850.454) | - |
| **Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng** | **(3.624.824.677)** | **932.664.192** |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.600.000 | 9.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng** | **9.600.000** | **9.600.000** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(378)** | **97** |

## 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 340.342.897.216 | 367.883.978.374 |
| Chi phí nhân công | 10.577.998.245 | 9.858.443.140 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.450.879.429 | 3.531.171.627 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.411.284.054 | 10.318.520.169 |
| Chi phí bằng tiền khác | 121.500.501 | 2.279.696.359 |
| **Cộng** | **367.904.559.445** | **393.871.809.669** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 26.312.330 | 53.150.066 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 728.532.839 | 177.341.698 |

### 2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay | 53.150.066 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay | 177.341.698 | 160.195.024 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

***Giao dịch với các bên liên quan***

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH An Thuận | Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà | Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH An Thuận*** | | |
| Bán khí hóa lỏng | 57.570.610.392 | 56.793.847.306 |
| Mua khí hóa lỏng | 49.489.999.763 | 43.370.102.960 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 607.059.342 |
| Ký quỹ vỏ bình | 203.500.000 | 893.000.000 |
| Mượn hàng | 4.258.014.734 | - |
| ***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà*** | | |
| Bán khí hóa lỏng | - | 111.568.845 |
| Mua khí hóa lỏng | 1.885.486.970 | 1.057.623.541 |
| Chi phí dầu nhớt, vận chuyển | 112.474.761 | |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH An Thuận*** | | |
| Phải thu tiền hàng | 11.348.813.061 | 9.596.641.371 |
| Phải thu khác | 209.730.415 | 209.730.415 |
| Phải trả khác | 1.842.109.827 | - |
| ***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà*** | | |
| Trả trước tiền hàng | - | 4.274.270 |
| Phải trả tiền mua khí hóa lỏng | - | 19.954.000 |

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Hội đồng quản trị*** | | |
| **Ông Nguyễn Quang Ninh** | | |
| Mượn tiền | 9.978.725.000 | 8.250.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 1.692.372.016 | 1.140.120.548 |
| ***Ban điều hành*** | | |
| **Ông Đặng Trần Hồng Quân** | | |
| Mượn tiền | 2.300.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 129.311.111 | - |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Hội đồng quản trị*** | | |
| **Ông Nguyễn Quang Ninh** | | |
| Vay tiền | 22.388.725.000 | 12.410.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 598.791.395 | 177.341.698 |
| ***Ban điều hành*** | | |
| **Ông Đặng Trần Hồng Quân** | | |
| Mượn tiền | 2.300.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 129.741.444 | 430.333 |

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền lương, thù lao | 1.103.884.615 | 1.032.635.898 |
| Phụ cấp, thưởng | 280.425.685 | 243.242.255 |

## 2. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm khí LPG và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

## 3. Công cụ tài chính

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản vay | 29.856.029.000 | 14.541.200.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (7.599.901.861) | (1.869.791.379) |
| Nợ thuần | 22.256.127.139 | 12.671.408.621 |
| Vốn chủ sở hữu | 39.471.486.477 | 43.165.183.462 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **0,56** | **0,29** |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

**Các loại công cụ tài chính**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.599.901.861 | 7.599.901.861 | 1.869.791.379 | 1.869.791.379 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 400.000.000 | 400.000.000 | 1.805.000.000 | 1.805.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 21.966.629.921 | 21.966.629.921 | 20.867.045.636 | 20.867.045.636 |
| Phải thu khác | 3.003.084.799 | 3.003.084.799 | 863.660.229 | 863.660.229 |
| **Cộng** | **32.969.616.581** | **32.969.616.581** | **25.405.497.244** | **25.405.497.244** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Phải trả cho người bán | 34.610.659.722 | 34.610.659.722 | 46.365.957.645 | 46.365.957.645 |
| Chi phí phải trả | - | - | 177.341.698 | 177.341.698 |
| Phải trả khác | 17.246.431.775 | 17.246.431.775 | 14.908.491.228 | 14.908.491.228 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Các khoản vay | 29.856.029.000 | 29.856.029.000 | 14.541.200.000 | 14.541.200.000 |
| **Cộng** | **81.713.120.497** | **81.713.120.497** | **75.992.990.571** | **75.992.990.571** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.2.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung ở bộ phận kinh doanh khí LPG, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hành, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn liên quan đến nhóm khách hàng mua khí LPG, rủi ro tín dụng đã được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số V.6.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Hội đồng quản trị Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.599.901.861 | - | - | 7.599.901.861 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 400.000.000 | - | - | 400.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 21.966.629.921 | - | - | 21.966.629.921 |
| Phải thu khác | 3.003.084.799 | - | - | 3.003.084.799 |
| **Cộng** | **32.969.616.581** | **-** | **-** | **32.969.616.581** |
| Phải trả cho người bán | 33.772.492.594 | 838.167.128 | - | 34.610.659.722 |
| Phải trả khác | 2.782.704.012 | 14.463.727.763 | - | 17.246.431.775 |
| Các khoản vay | 6.488.104.000 | 23.367.925.000 | - | 29.856.029.000 |
| **Cộng** | **43.043.300.606** | **38.669.819.891** | **-** | **81.713.120.497** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **(10.073.684.025)** | **(38.669.819.891)** | **-** | **(48.743.503.916)** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.869.791.379 | - | - | 1.869.791.379 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.805.000.000 | - | - | 1.805.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 20.867.045.636 | - | - | 20.867.045.636 |
| Phải thu khác | 863.660.229 | - | - | 863.660.229 |
| **Cộng** | **25.405.497.244** | **-** | **-** | **25.405.497.244** |
| Phải trả cho người bán | 45.527.790.517 | 838.167.128 | - | 46.365.957.645 |
| Chi phí phải trả | 177.341.698 | - | - | 177.341.698 |
| Phải trả khác | 1.439.091.622 | 13.469.399.606 | - | 14.908.491.228 |
| Các khoản vay | 12.986.000.000 | 1.555.200.000 | - | 14.541.200.000 |
| **Cộng** | **60.130.223.837** | **15.862.766.734** | **-** | **75.992.990.571** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **(34.724.726.593)** | **(15.862.766.734)** | **-** | **(50.587.493.327)** |

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

## 4. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân loại lại phù với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết như sau:

***Báo cáo kết quả kinh doanh***

| | 2018 (Đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | 2018 (Đã được trình bày lại) |
|---|---|---|---|
| Doanh thu | 394.385.668.508 | 3.840.650.041 | 398.226.318.549 |
| Thu nhập khác | 7.719.626.595 | (3.840.650.041) | 3.878.976.554 |

## 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2020, Công ty miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Quang Ninh và bổ nhiệm ông Vũ Đại Bách giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Vào ngày 21 tháng 02 năm 2020, Công ty miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Lương Quốc Nam.

Ngoài các sự kiện trên, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toányêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2020

| | | |
|---|---|---|
| **NGUYỄN QUANG NINH** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** | **ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |